TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/KDTM- ST
Ngày 25/12/2018
"V/v tranh chấp hợp đồng
hợp tác kinh doanh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Chuộng

Ông Bùi Quốc Huy

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Chính Hướng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 25/12/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2016/TLST- KDTM ngày 05 tháng 7 năm 2016 về tranh chấp thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST- KDTM ngày 20 tháng 11 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2018/QĐST- KDTM ngày 30/11/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T.**

Địa chỉ: Số 6, ngõ 26, dốc T1, phường Đ, Quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Hải P**- Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trương Quốc H** - Luật sư thuộc VP Luật sư I - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Đặng Thị L**, sinh năm 1994 và ông **Trương Quốc M**, sinh năm 1992. Đều ở địa chỉ: Phòng XYZ, tòa nhà , số 25 đường T, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* **Công ty Cổ phần M1.**

Địa chỉ: khu B 2, thị trấn M2, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đinh Văn Q**, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu B 2, thị trấn M2, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 837, đường Tôn Đức T, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Các ông P, M và Q vắng mặt; bà L và ông H có mặt; Ông T có mặt tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa, vắng mặt khi Tòa tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đại diện nguyên đơn trình bày: Ngày 02/11/2010, Công ty trách nhiệm một thành viên T và Công ty cổ phần M1 có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2010/HĐHTKD và phụ lục hợp đồng, với nội dung: Công ty trách nhiệm một thành viên T có quyền sử dụng 1471m^2 kho bãi chứa hàng tại cảng Hà Nội, thời hạn là 06 năm kể từ ngày 02/11/2010 đến hết tháng 12 năm 2016. Công ty trách nhiệm một thành viên T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần M1 tổng số tiền là 2.900.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, Công ty trách nhiệm một thành viên T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Công ty cổ phần M1, cụ thể:

- Ngày 04/11/2010, Công ty trách nhiệm một thành viên T thanh toán bằng tiền mặt số tiền 900.000.000 đồng cho Công ty cổ phần M1, thông qua anh Trương Quốc C, sinh năm 1983, quê quán: Thị trấn Phú Thứ, huyện K, tỉnh Hải Dương trực tiếp ký nhận bằng giấy biên nhận do ông C ký xác nhận ngày 04/11/2010. Trong đó 600.000.000 đồng tiền chi phí tư vấn về quản lý cho Công ty cổ phần M1 theo hợp đồng và 300.000.000 đồng là tiền chi công môi giới cho anh C.

- Ngày 12/11/2010, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thanh toán bằng việc chuyển khoản số tiền 2.300.000.000 đồng từ Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam vào tài khoản của Công ty cổ phần M1.

Sau hơn 02 năm đi vào khai thác sử dụng kho bãi tại cảng Hà Nội, thì ngày 01/5/2013 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T nhận được yêu cầu phải trả lại phần kho bãi từ Cảng Hà Nội với lý do Công ty cổ phần M1 và Cảng Hà Nội đã thanh lý hợp đồng nguyên tắc số 03/2010 ngày 12/7/2010. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã nhiều lần đề nghị gặp gỡ, gửi công văn yêu cầu Công ty cổ phần M1 giải thích về hành vi yêu cầu trả lại mặt bằng kho bãi của Cảng Hà Nội, nhưng không nhận được phản hồi từ Công ty cổ phần M1.

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2016, các bản tự khai, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T yêu cầu Công ty cổ phần M1 phải tiếp tục thực

hiện hợp đồng hợp tác năm 2010. Trong trường hợp Công ty cổ phần M1 không tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác năm 2010 thì phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T số tiền thiệt hại từ việc bị chấm dứt hợp đồng thuê kho bãi tại Cảng Hà Nội là 2.900.000.000 đồng. Đến ngày 04/8/2016, đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, hiện chỉ yêu cầu bị đơn phải thực hiện đúng cam kết hợp đồng thuê kho bãi, trong trường hợp không tiếp tục thực hiện hợp đồng phải trả lại nguyên đơn số tiền là 1.091.666.667 đồng. Đây là số tiền nguyên đơn bị thiệt hại do không được tiếp tục thuê kho bãi tại cảng Hà Nội, từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên năm 2010. *(Số tiền thuê theo hợp đồng thuê kho bãi giữa hai bên trong 06 năm là 2.900.000.000 đồng, tính ra số tiền thuê 01 năm = 483.333.333 đồng. Thực tế, từ ngày nhận được kho bãi sử dụng là 02/11/2010 đến ngày bị Cảng Hà Nội yêu cầu thu hồi, chấm dứt việc thuê kho bãi là ngày 01/5/2013= 2.5 năm, tương ứng với số tiền trả cho thời gian đã thực tế sử dụng thuê kho bãi = 1.208.333.333 đồng. Số tiền Công ty cổ phần M1 đã nhận được từ nguyên đơn là 2.300.000.000 đồng. Như vậy, số tiền còn lại mà Công ty cổ phần M1 phải trả cho nguyên đơn sau khi đã trừ đi số tiền tương ứng với thời gian nguyên đơn được thuê kho bãi tại Cảng Hà Nội là 2.300.000.000 đồng - 1.208.333.333 đồng = 1.091.666.667 đồng)*

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các biên bản làm việc và trong quá trình hòa giải tại Tòa án, đại diện bị đơn xác định: Ngày 12/7/2010, giữa Cảng Hà Nội và Công ty cổ phần M1 ký hợp đồng nguyên tắc số 03/2010 về thuê kho bãi tại cảng Hà Nội, với nội dung: Công ty cổ phần M1 ứng trước tiền thuê kho bãi cho Cảng Hà Nội là 02 tỷ đồng để đầu tư xây dựng kho, bãi và thuê kho bãi tại cảng Hà Nội. Thời hạn thuê kho bãi đến ngày 31/12/2016. Sau khi ký hợp đồng hợp tác với Cảng Hà Nội, do không có nhu cầu sử dụng trực tiếp kho bãi tại cảng Hà Nội và trên tinh thần hợp tác làm ăn nên ngày 02/11/2010, giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T và Công ty cổ phần M1 có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2010/HĐHTKD cùng phụ lục hợp đồng với nội dung như trình bày của đại diện nguyên đơn. Thực tế, sau khi hai bên ký hợp đồng hợp tác Công ty cổ phần M1 mới chỉ nhận được số tiền 2.300.000.000 đồng từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thông qua việc chuyển khoản. Không nhận được số tiền 600.000.000 đồng còn lại từ nguyên đơn theo hợp đồng giữa hai bên thông qua anh Trương Quốc C như đại diện nguyên đơn trình bày tại Tòa án. Do hai bên tin tưởng hợp tác làm ăn nên khi chuyển khoản số tiền

2.300.000.000 đồng cho bị đơn thì bị đơn cũng không phải xuất hóa đơn GTGT cho nguyên đơn như đại diện nguyên đơn trình bày tại Tòa án. Công ty cổ phần M1 xác định hiện phần kho bãi đã bị cảng Hà Nội thu và quản lý từ ngày 01/5/2013 nên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác năm 2010 giữa hai bên được và cũng không đồng ý thanh toán trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T số tiền 1.091.666.667 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì do phía nguyên đơn đã vi phạm cam kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 năm 2010 giữa hai Công ty. Sau khi ký hợp đồng và nhận mặt bằng thuê kho bãi tại Cảng Hà Nội, nguyên đơn đã không giao cho bị đơn số tiền còn lại 600.000.000 đồng theo hợp đồng nên thực tế bị đơn không có tiền trả tiền thuê kho bãi cho Cảng Hà Nội. Từ việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán tài chính của bị đơn đã dẫn đến việc Cảng Hà Nội thu lại toàn bộ kho bãi tại Cảng Hà Nội từ ngày 01/5/2013. Việc bị thu hồi kho bãi tại Cảng Hà Nội là hoàn toàn lỗi của nguyên đơn nên nguyên đơn tự phải chịu thiệt hại dân sự do vi phạm hợp đồng.

Hiện bị đơn không có tranh chấp gì về quyền lợi đối với Cảng Hà Nội, đây là sự tự nguyện của bị đơn.

**** Quá trình làm việc với Công an quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội ngày 12/10/2017, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã xác định:*** Sau khi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T tự nghiên cứu Hợp đồng nguyên tắc số: 03- 2010/TKB ngày 12/7/2010 giữa Công ty cổ phần M1 với Cảng Hà Nội, Công ty Thiên Thuận Trường thấy thực tế Công ty Cổ phần M1 là đơn vị có khả năng để hợp tác sử dụng, khai thác phần diện tích kho bãi diện tích 1417m^2 đã thuê của Cảng Hà Nội và tại điều 5 Hợp đồng này thể hiện rõ Công ty cổ phần M1 không được phép cho bên thứ 3 thuê lại nhưng vì muốn hợp tác kinh doanh nên ngày 02/11/2010 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T vẫn tiến hành ký Hợp đồng hợp tác số 01/2010/HĐHTKD với Công ty cổ phần M1, việc ký hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên là tự nguyện.

**** Tại biên bản hòa giải ngày 20/11/2018, đại diện nguyên đơn thay đổi quan điểm trình bày:*** Về số tiền 900.000.000 đồng nguyên đơn đã giao cho anh Trương Quốc C vào ngày 04/11/2010, vì hiện nguyên đơn không có tài liệu bản gốc về việc giao nhận tiền với anh C về khoản tiền này, không biết địa chỉ hiện ở của anh C. Do đó, số tiền 600.000.000 đồng trong tổng số 900.000.000 đồng trước đây nguyên đơn đã trình bày và xác định tại Tòa là đã giao số tiền này cho anh C. Nay đại diện nguyên đơn xác định không cần Tòa án xác định có việc nguyên đơn đã thanh toán trả cho bị đơn số tiền 600.000.000 đồng thông qua anh

C vào ngày 04/11/2010 và không tranh chấp gì về số tiền 600.000.000 đồng nêu trên về việc có hay không có việc anh C giao số tiền này cho bị đơn nữa;

Trường hợp bị đơn không tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác năm 2010, thì phải trả nguyên đơn số tiền 1.091.666.667 đồng, vì:

- Thực tế nguyên đơn không được thuê bến bãi tại Cảng Hà Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh từ sau ngày 01/5/2013.

- Nguyên đơn đã thanh toán (chuyển khoản) đủ cho Công ty cổ phần M1 số tiền 2.300.000.000 đồng.

- Căn cứ vào quy định tại điểm 1.4, điều 1 của phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên năm 2010, chính phía bị đơn đã vi phạm phương thức thanh toán theo cam kết đó là "Việc thanh toán được thực hiện một lần, trong vòng 05 (năm) ngày sau khi bên B xuất hóa đơn GTGT cho bên A. Thời hạn thanh toán trong vòng 05 (năm) ngày sau khi ký kết phụ lục hợp đồng và bàn giao mặt bằng". Theo cam kết này, đối với khoản tiền còn lại là 600.000.000 đồng, nguyên đơn chỉ có nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn khi bị đơn đã xuất hóa đơn Giá trị giá tăng cho nguyên đơn, thì nguyên đơn mới phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền này theo hợp đồng. Do bị đơn không xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho nguyên đơn là đã vi phạm cam kết theo hợp đồng nên nguyên đơn không có trách nhiệm thanh toán số tiền 600.000.000 đồng còn lại cho bị đơn là đúng theo hợp đồng.

- Thực tế, bị đơn đã nhận được từ nguyên đơn số tiền 2.300.000.000 đồng, sau khi hai bên ký hợp đồng hợp tác kinh doanh vào năm 2010. Theo nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật, căn cứ vào điểm 2 phần II, nghị quyết 04/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và quy định tại Điều 129 của Bộ luật dân sự 2015 thì kể từ thời điểm sau khi nguyên đơn giao số tiền 2.300.000.000 đồng, được coi như việc nguyên đơn đã thực hiện xong 2/3 giá trị hợp đồng. Theo quy định, phía bị đơn phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê kho bãi, không được tự chấm dứt việc thuê kho bãi tại Cảng Hà Nội, không nhất thiết nguyên đơn phải giao đủ số tiền còn lại là 600.000.000 đồng theo hợp đồng hợp tác giữa hai bên. Trong thực tế, nguyên đơn đã bị Cảng Hà Nội thu lại kho bãi, không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh nên đây là lỗi của bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2010 giữa hai bên.

* Tòa án đã có công văn số 03/2017/CV- TA ngày 20/6/2017 cho Công an quận Hai Bà Trưng làm rõ có việc nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2010 có vi phạm pháp luật hình sự không?. Đến ngày 24/11/2017, Công an quận Hai Bà Trưng có công văn số 105/CV- CAQHBT-

CSKT kết luận việc ký hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa nguyên đơn và bị đơn năm 2010 là tự nguyện, không vi phạm pháp luật hình sự.

* ***Tại lời khai ngày 24/4/2017:*** Đại diện cảng Hà Nội xác định căn cứ vào hợp đồng thuê kho bãi số 60 ngày 01/10/2010 giữa cảng Hà Nội và bị đơn phản ánh bị đơn không có quyền cho bên thứ 3 thuê lại kho bãi tại Cảng Hà Nội và việc nguyên đơn, bị đơn có ký hợp đồng hợp tác năm 2010 hay không cảng Hà Nội không biết vì đây là việc nội bộ giữa hai Công ty.

Tại phiên tòa: Đại diện nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác giữa hai bên ký năm 2010. Trong trường hợp không thực hiệp hợp đồng thì phải thanh toán số tiền từ việc nguyên đơn không được tiếp tục thuê kho bãi tại Cảng Hà Nội là 1.091.666.667 đồng. Ngoài ra không yêu cầu khoản tiền nào khác. Không yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền 1.091.666.667 đồng.

Đại diện bị đơn giữ nguyên quan điểm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử; Áp dụng Điều 121, Điều 122, Điều 124, Điều 137, Điều 280, Điều 281, Điều 283, Điều 284, Điều 285, Điều 290, Điều 302, Điều 308, Điều 388, Điều 389, Điều 391, Điều 401, Điều 402, Điều 404, Điều 408, Điều 412, Điều 424, Điều 426, Điều 480, Điều 481, Điều 482, Điều 483, Điều 484, Điều 489, Điều 490, Điều 491 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 30, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty cổ phần M Hoàng phải trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T số tiền do không tiếp tục thực hiện hợp đồng là 1.091.666.667 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty cổ phần M Hoàng không trả hoặc không trả đầy đủ thì phải trả lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Đ- ơng sự phải chịu án phí sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T và Công ty cổ phần M1 cùng xác nhận đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 01/2010/HĐHTKD

và phụ lục hợp đồng ngày 02/11/2010. Hiện nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện tranh chấp về việc yêu cầu bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng và bị đơn có địa chỉ tại huyện K nên việc Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 600.000.000 đồng trong trường hợp không tiếp tục thực hiện hợp đồng nên Tòa án đình chỉ phần yêu cầu này là đúng theo quy định tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án nhân dân huyện K buộc bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 hai bên ký năm 2010 về việc thuê kho bãi tại Cảng Hà Nội, do mặt bằng kho bãi đã bị Cảng Hà Nội thu hồi từ ngày 01/5/2013, nguyên đơn không được tiếp tục thuê kho bãi tại cảng Hà Nội nên bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền là 1.091.666.667 đồng, thì thấy:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2010/HĐHTKD và phụ lục hợp đồng vào ngày 02/11/2010. Qua lời trình bày của các đương sự, kết luận của Công an quận Hai Bà Trưng và các tài liệu đ- ợc thu thập trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hợp đồng hợp tác giữa hai bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, khách quan và không vi phạm pháp luật hình sự. Nhưng căn cứ vào lời khai của đại diện nguyên đơn, bị đơn và đại diện Cảng Hà Nội cùng xác nhận nội dung là bị đơn không có quyền cho bên thứ 3 thuê lại kho bãi tại Cảng Hà Nội nên giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh và phụ lục hợp đồng vào ngày 02/11/2010 về việc thuê kho bãi tại Cảng Hà Nội là không bảo đảm về điều kiện chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, hai bên đều có lỗi ngang nhau khi ký hợp đồng. Theo quy định của pháp luật dân sự thì hợp đồng hợp tác kinh doanh, phụ lục hợp đồng hai bên đã ký là vô hiệu. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê kho bãi tại cảng Hà Nội mà hai bên đã giao kết ngày 02/11/2010 là không có cơ sở chấp nhận vì là giao dịch vô hiệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Do hợp đồng hợp tác và phụ lục hợp đồng hai bên ký ngày 02/11/2010, đ- ợc xác định là vô hiệu nên phải giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, cần xét đến thực tế hai bên khi ký hợp đồng là trên cơ sở tự nguyện, đều đã biết việc bị đơn không có quyền cho bên thứ 3 thuê lại kho bãi tại cảng Hà Nội và sau khi ký hợp đồng hợp tác, nguyên đơn đã được sử dụng kho bãi tại Cảng Hà Nội trong thời gian 2,5 năm (từ ngày 02/11/2010 đến ngày 01/5/2013). Đồng thời hai bên cùng xác nhận, sau khi ký hợp đồng nguyên đơn đã chuyển khoản thanh toán cho bị đơn số tiền 2.300.000.000 đồng. Từ sau ngày 01/5/2013, nguyên đơn không được sử dụng kho bãi tại Cảng Hà Nội vì đã bị Cảng Hà Nội thu và quản lý. Hiện bị đơn và cảng Hà Nội không có tranh chấp gì với nhau về quyền lợi liên quan đến hợp đồng hai bên đã ký năm 2010. Do đó, có căn cứ xem xét chấp nhận thực tế việc hai bên đã thực hiện một phần hợp đồng thuê kho bãi tại cảng Hà Nội trong thời gian 2,5 năm (từ ngày 02/11/2010 đến ngày 01/5/2013). Đối với số tiền nguyên đơn đã trả cho bị đơn 2.300.000.000 đồng phải đ- ợc trừ vào tiền thuê kho bãi mà nguyên đơn đã đ- ợc thuê tại Cảng Hà Nội mới phù hợp, đảm bảo đúng

thực tế và công bằng. Số tiền còn lại 1.091.666.667 đồng bị đơn đang quản lý là phần tiền mà nguyên đơn sau ngày 01/5/2013 không được tiếp tục thuê kho bãi tại cảng Hà Nội nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền này là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nên phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định và bị đơn phải chịu án phí dân sự do có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo quy đinh tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 2, Điều 121, Điều 122, Điều 124, Điều 137, Điều 280, Điều 281, Điều 283, Điều 284, Điều 285, Điều 290, Điều 302, Điều 308, Điều 388, Điều 389, Điều 391, Điều 401, Điều 402, Điều 404, Điều 408, Điều 412, Điều 424, Điều 426, Điều 480, Điều 481, Điều 482, Điều 483, Điều 484, Điều 489, Điều 490, Điều 491 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 30, Điều 147, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty cổ phần M Hoàng phải tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 và phụ lục hợp đồng giữa hai bên ký ngày 02/11/2010;

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty cổ phần M Hoàng phải trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T số tiền do không tiếp tục thực hiện hợp đồng là 1.091.666.667 đồng (Một tỷ không trăm chín m- ơi mốt triệu sáu trăm sáu m- ơi sáu nghìn sáu trăm sáu m- ơi bẩy đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty cổ phần M Hoàng không trả hoặc không trả đầy đủ thì phải trả lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về án phí: Buộc Công ty cổ phần M Hoàng phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 44.750.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng);

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), nh- ng đ- ợc đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã nộp là 45.000.000 đồng theo biên lai thu số AB/2014/005703 ngày 29/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hải Dương.

Chi cục thi hành án dân sự huyện K hoàn trả lại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T số tiền tạm ứng án phí là 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng).

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo thủ tục quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Phạm Anh Tuyết

Nơi nhận:
- *VKSND huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án ds huyện K;*
- *Lưu hồ sơ, V.P*